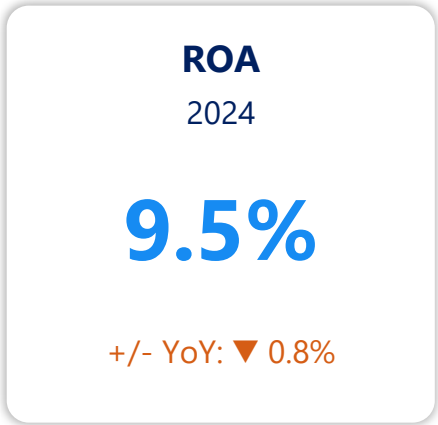
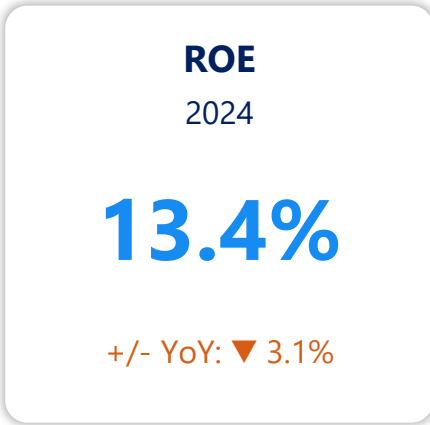
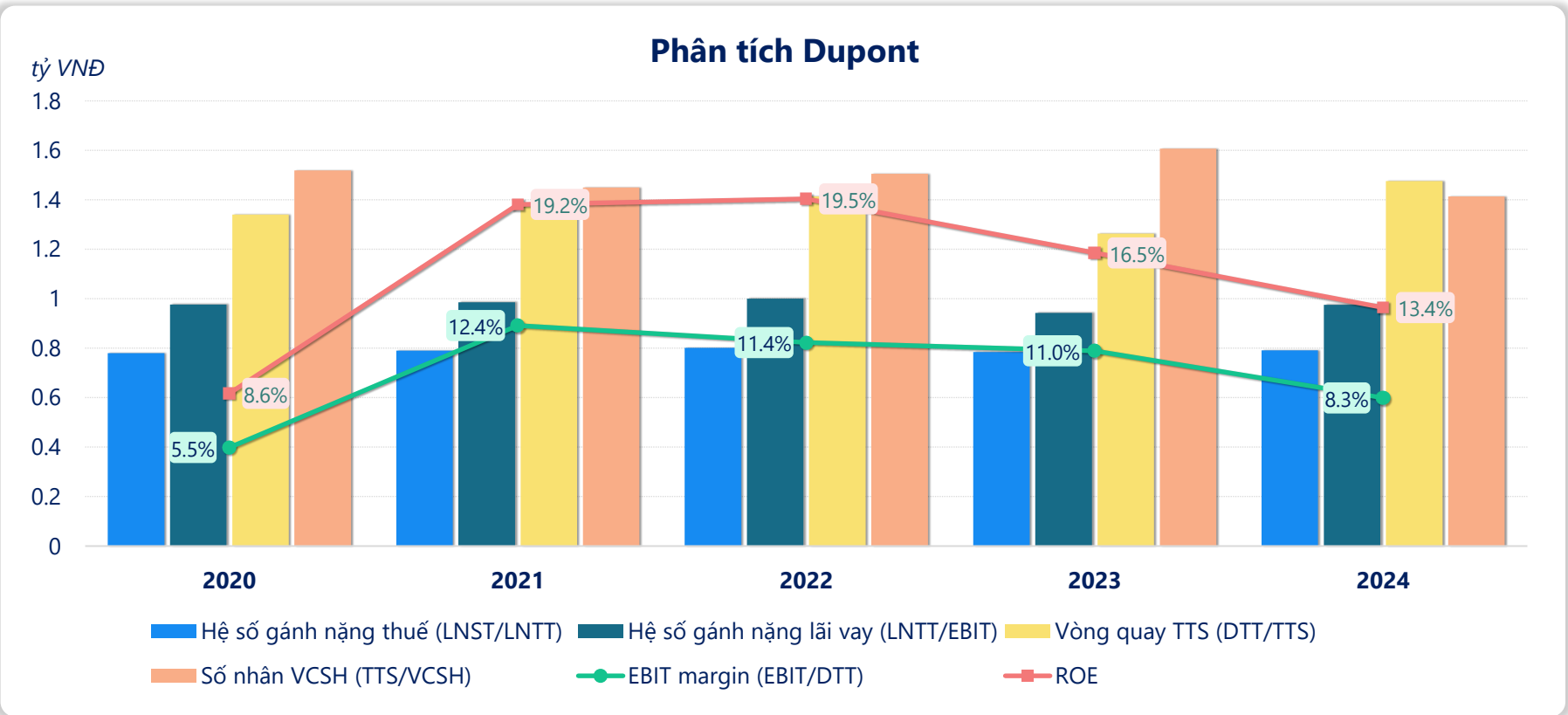
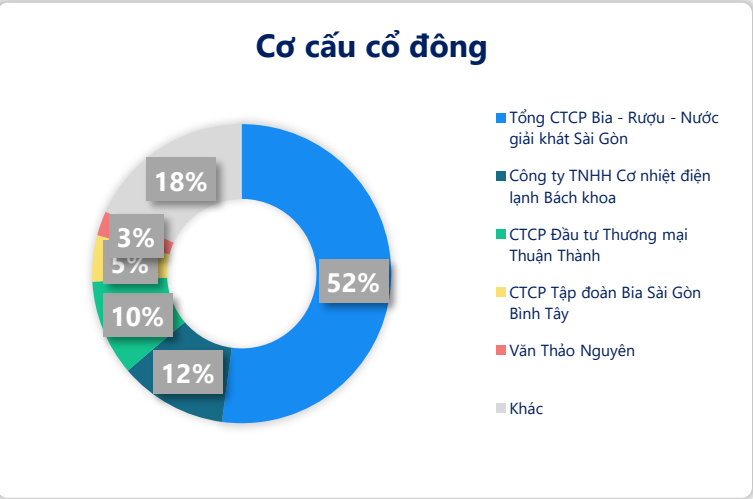


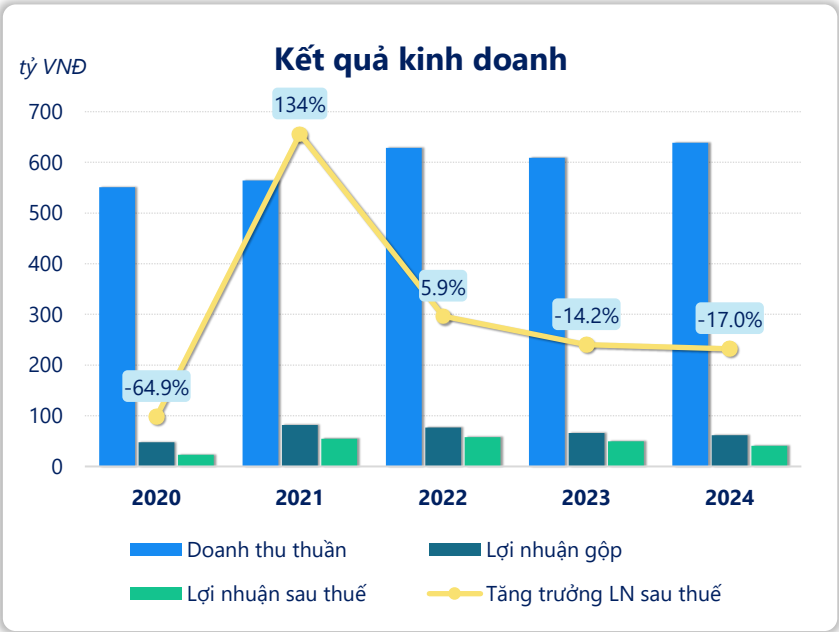
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,725 - 22,972
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	337
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.31)
EPS	2,277
P/E	8.2

	YTD	1T	3T	6T
BSH		-13.0%	-1.5%	-8.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



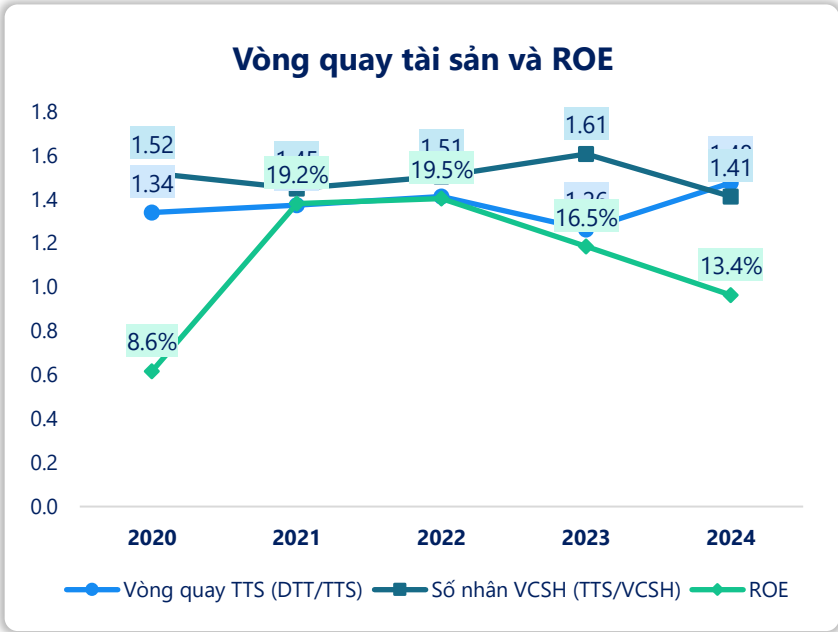
CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội (UPCOM: BSH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.32%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

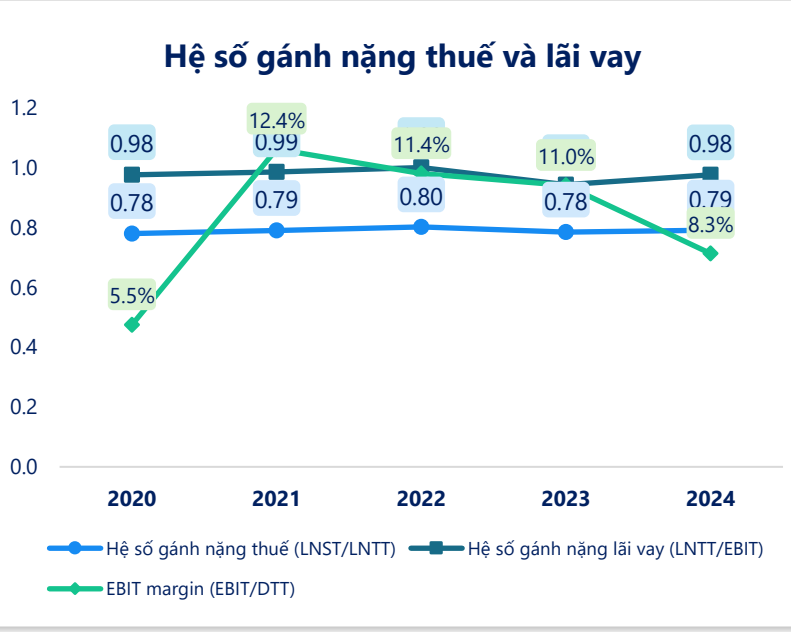
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BSH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **638.4** tỷ đồng **tăng 4.82%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **40.99** tỷ đồng.

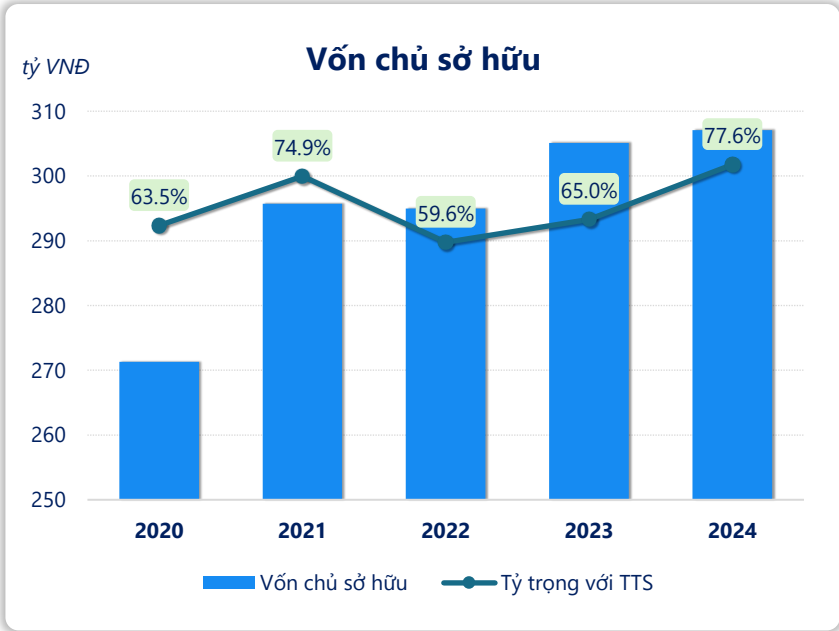
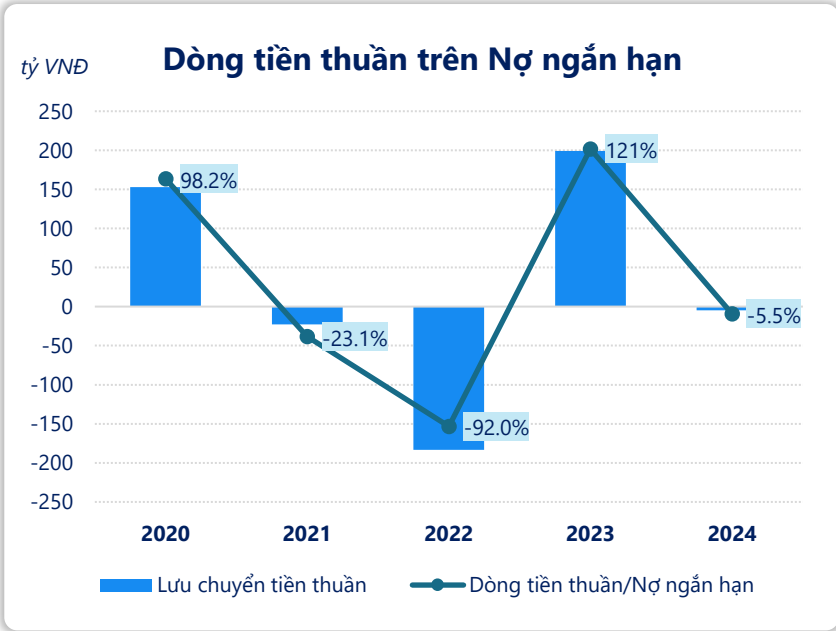
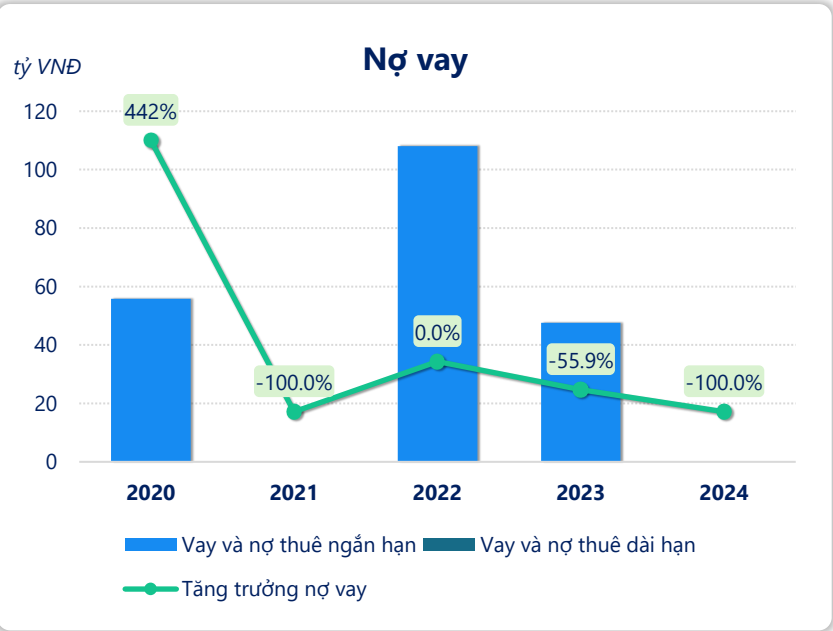
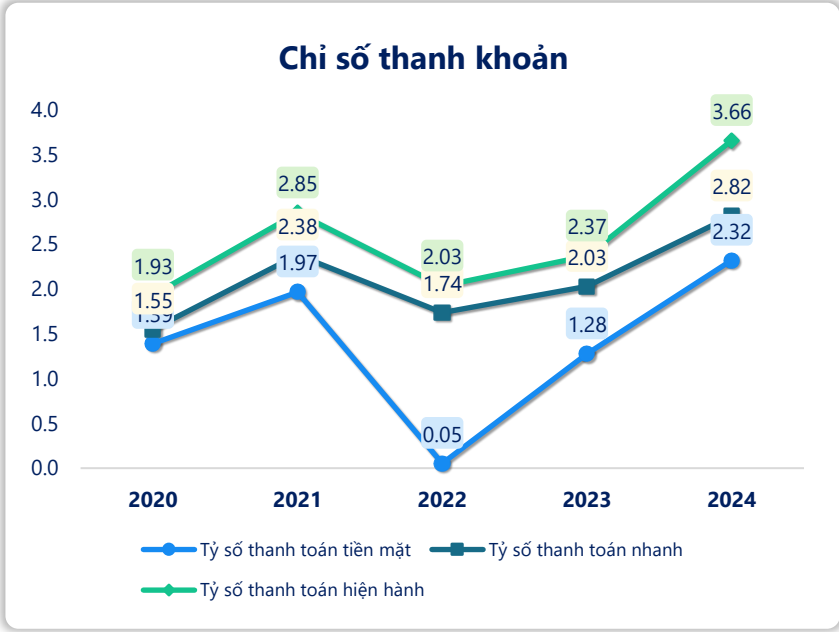
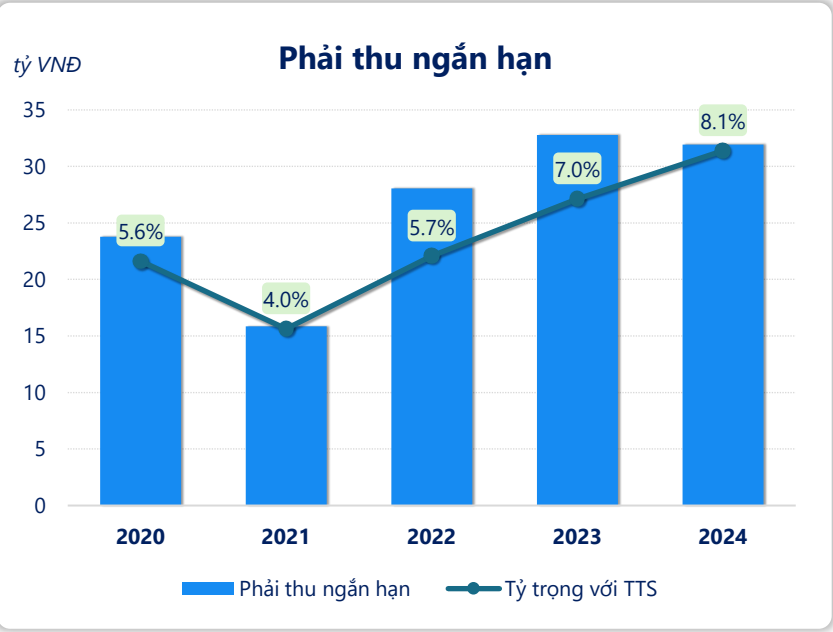
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	396	470	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	323	389	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	205	210	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	89.1	-88.8%
Phải thu ngắn hạn	31.9	32.8	-2.6%
Hàng tồn kho	74.3	55.9	33.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.90	-12.6%
Tài sản dài hạn	72.8	80.4	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	68.7	76.6	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.14	3.82	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.5	165	-46.2%
Nợ ngắn hạn	88.2	164	-46.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	18.8	-19.0%
Nợ dài hạn	0.25	0.23	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	564	629	609	638
Giá vốn hàng bán	504	483	552	543	577
Lợi nhuận gộp	47.4	81.5	77.0	66.1	61.5
Doanh thu HĐTC	5.79	7.12	11.4	20.2	11.5
Chi phí TC	0.78	1.02	1.64	3.86	1.29
Chi phí lãi vay	0.73	1.01	0	3.82	1.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.52	3.27	3.49	2.46	2.97
Chi phí QLDN	17.8	17.8	16.3	16.9	17.0
LN thuần từ HĐKD	29.1	66.6	66.9	63.1	51.8
Lợi nhuận khác	0.66	2.28	4.93	-0.11	0.05
LN trước thuế	29.8	68.9	71.8	63.0	51.8
Lợi nhuận sau thuế	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	90.8	29.4	45.4	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.5	-30.8	-267	232	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	-82.8	54.1	-78.3	-101
Tiền đầu kỳ	64.0	217	194	10.7	210
Lưu chuyển tiền thuần	153	-22.8	-183	199	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	217	194	10.7	210	205